

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C4G

## CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM)

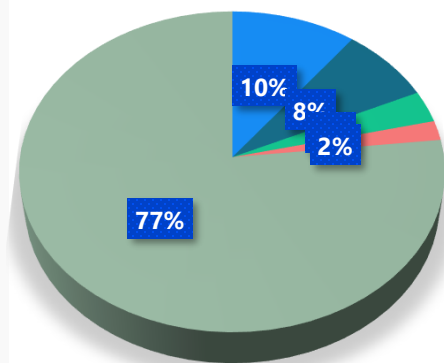
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>11,400 VNĐ</b>		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	-17.8%	-8.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,235 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,073
Số lượng CPLH (CP)	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,716,560
Sở hữu nước ngoài	0.03%
Beta	2.21

■ CTCP New Link
■ CTCP Chứng khoán VNDIRECT
■ CTCP Xây Dựng Dựng Hưng
■ Đinh Thị Anh Phương
■ Khác

### Cơ cấu cổ đông



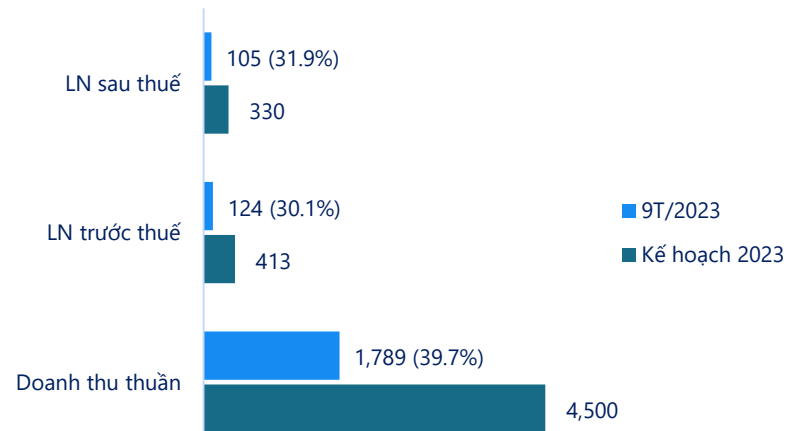
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**711.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 93.7 | +15.2%

Cùng kỳ: ↗ 42.9 | +6.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**1,788.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 90.3 | -4.8%

**LN thuần**  
Q3 2023

**34.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.3 | -15.6%

Cùng kỳ: ↗ 4.2 | +14.1%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**117.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4.3 | -3.5%

**LNTT**  
Q3 2023

**35.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.3 | -15.6%

Cùng kỳ: ↗ 4.5 | +14.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**124.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.9 | -1.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C4G

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>711.1</b>	<b>668.2</b>	<b>6.4%</b>	<b>1,788.5</b>	<b>1,878.8</b>	<b>-4.8%</b>
Giá vốn hàng bán	632.3	588.6	7.4%	1,510.7	1,622.5	-6.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>78.8</b>	<b>79.5</b>	<b>-0.9%</b>	<b>277.8</b>	<b>256.3</b>	<b>8.4%</b>
Doanh thu HĐTC	30.8	27.9	10.4%	82.7	74.8	10.5%
Chi phí tài chính	61.9	53.1	16.5%	188.9	148.6	27.1%
Chi phí lãi vay	53.0	50.5	5.1%	171.0	133.3	28.3%
Chi phí bán hàng	0.6	0.6	3.5%	1.2	1.6	-25.9%
Chi phí QLDN	16.5	20.0	-17.4%	61.8	60.8	1.7%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.0</b>	<b>29.8</b>	<b>14.1%</b>	<b>117.6</b>	<b>121.9</b>	<b>-3.5%</b>
LN khác	1.8	1.5	18.5%	6.7	4.3	56.2%
<b>LN trước thuế</b>	<b>35.8</b>	<b>31.3</b>	<b>14.3%</b>	<b>124.3</b>	<b>126.2</b>	<b>-1.5%</b>
Thuế TNDN	5.5	5.6	-2.0%	19.6	21.7	-9.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>30.4</b>	<b>25.8</b>	<b>17.9%</b>	<b>105.1</b>	<b>104.9</b>	<b>0.3%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>30.1</b>	<b>25.8</b>	<b>16.8%</b>	<b>105.2</b>	<b>101.8</b>	<b>3.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	102.2	14.6	37.8	76.5	28.9	230.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	256.9	173.8	- 57.7	- 202.8	- 89.5	317.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 406.1	- 0.3	- 30.0	1.4	682.4	- 461.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 47.0	188.1	- 50.0	- 124.9	621.9	86.0

(Nguồn: fireant.vn)

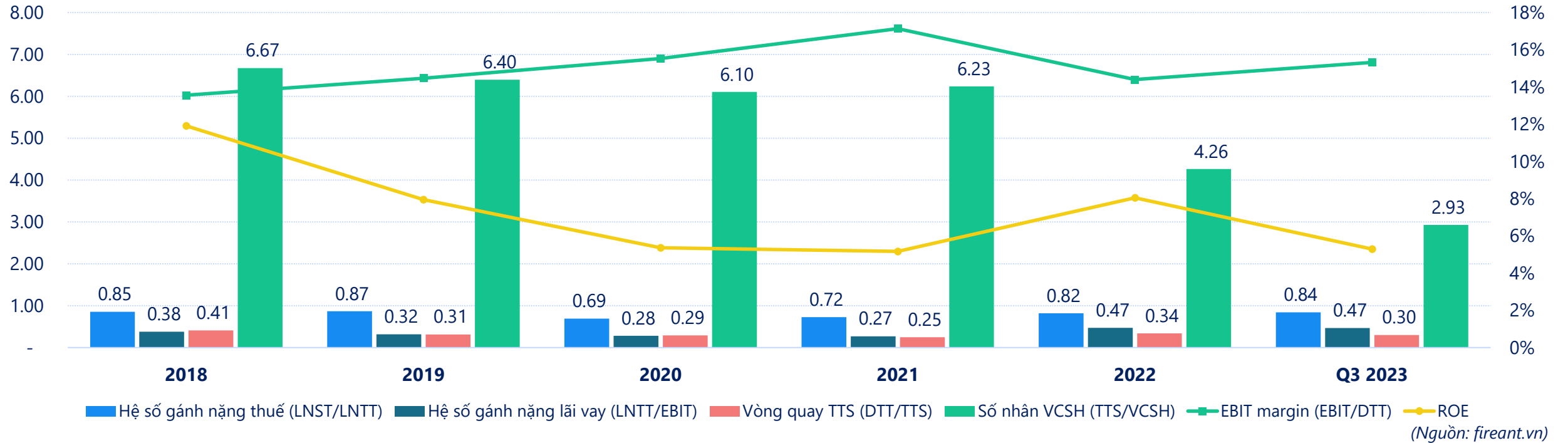
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,665.7</b>	<b>4,272.7</b>	<b>32.6%</b>	<b>58.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	799.1	216.2	269.7%	8.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	15.7	15.0	4.3%	0.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,886.3	3,214.5	20.9%	40.2%
Hàng tồn kho	929.6	802.7	15.8%	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	35.1	24.3	44.5%	0.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,010.5</b>	<b>3,998.4</b>	<b>0.3%</b>	<b>41.4%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	5.3	2.8	85.7%	0.1%
Tài sản cố định	2,292.4	2,354.8	-2.6%	23.7%
Bất động sản đầu tư	124.9	121.7	2.6%	1.3%
Tài sản dở dang dài hạn	23.2	23.1	0.6%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	554.0	533.3	3.9%	5.7%
Tài sản dài hạn khác	1,010.6	962.8	5.0%	10.4%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>9,676.2</b>	<b>8,271.1</b>	<b>17.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,957.7</b>	<b>5,777.7</b>	<b>3.1%</b>	<b>61.6%</b>
Nợ ngắn hạn	3,306.8	2,821.8	17.2%	34.2%
Nợ vay ngắn hạn	938.6	1,149.5	-18.3%	9.7%
Nợ dài hạn	2,650.9	2,955.9	-10.3%	27.4%
Nợ vay dài hạn	2,086.6	2,396.9	-12.9%	21.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,718.5</b>	<b>2,493.4</b>	<b>49.1%</b>	<b>38.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	3,718.5	2,493.4	49.1%	38.4%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C4G

## Phân tích Dupont



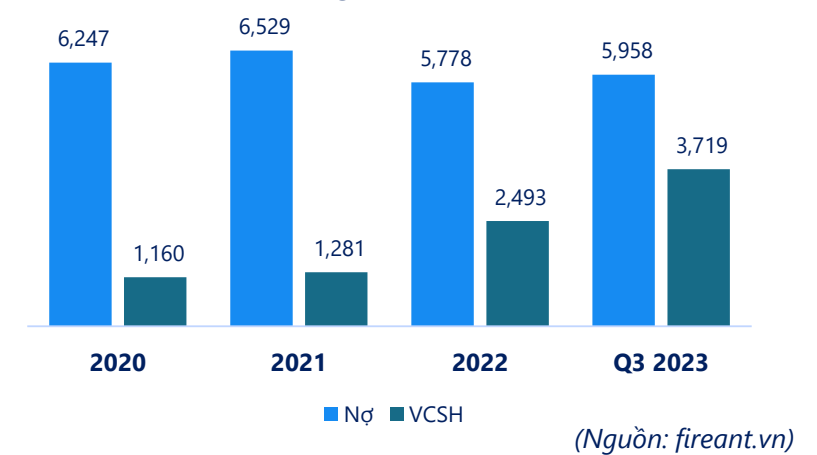
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C4G

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.1%	4.4%	4.4%	4.7%	5.9%	6.1%
Biên LNST (TTM)	4.4%	4.0%	3.0%	3.3%	5.6%	6.0%
Biên LN EBIT (TTM)	13.6%	14.5%	15.5%	17.1%	14.4%	15.3%
ROE (TTM)	11.9%	7.9%	5.4%	5.2%	8.1%	5.3%
ROA (TTM)	1.8%	1.2%	0.9%	0.8%	1.9%	1.8%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	117.1	151.7	126.7	116.1	97.6	116.5
Số ngày nắm giữ HTK	82.5	83.2	116.7	239.3	166.9	135.5
Số ngày phải trả NCC	157.0	162.1	142.6	117.1	148.0	114.5
Vòng quay TSCĐ	1.1	0.9	0.8	0.7	1.1	1.2
Vòng quay TTS	890.6	1,162.9	1,264.6	1,473.2	1,076.6	1,214.4

## Thanh khoản

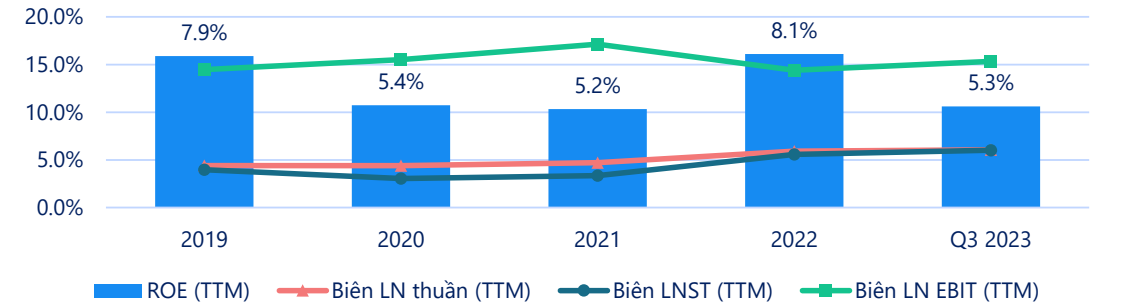
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.0	1.0	1.1	1.1	1.5	1.7
Khả năng TT nhanh	0.9	0.9	0.9	0.7	1.2	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.0	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	1.6	1.5	1.4	1.4	1.9	1.9

## Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,361	927	636	561	676	457
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,748	11,963	11,422	10,978	10,891	10,364
P/E	7.3	6.6	17.9	42.2	14.1	28.2
P/B	0.9	0.5	1.0	2.2	0.9	1.2
P/S	0.3	0.3	0.5	1.3	0.8	1.6

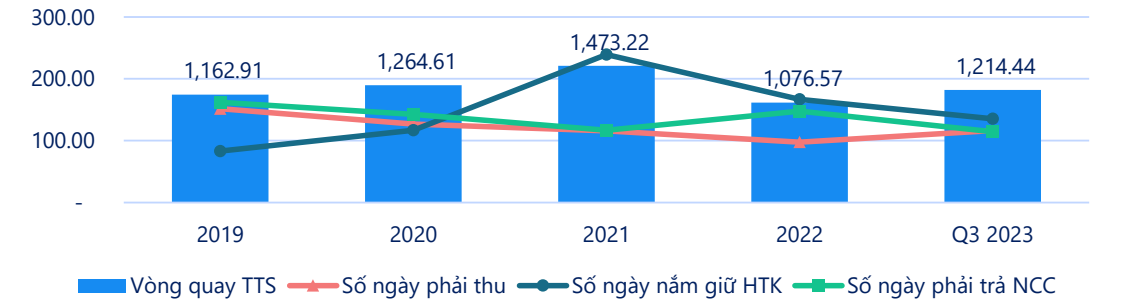
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



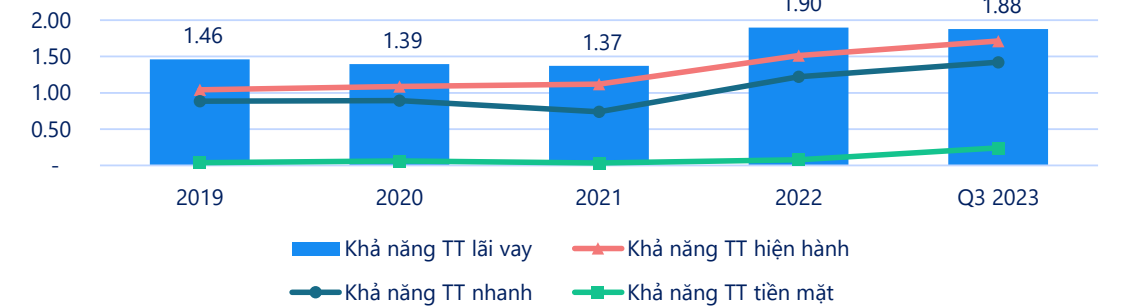
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

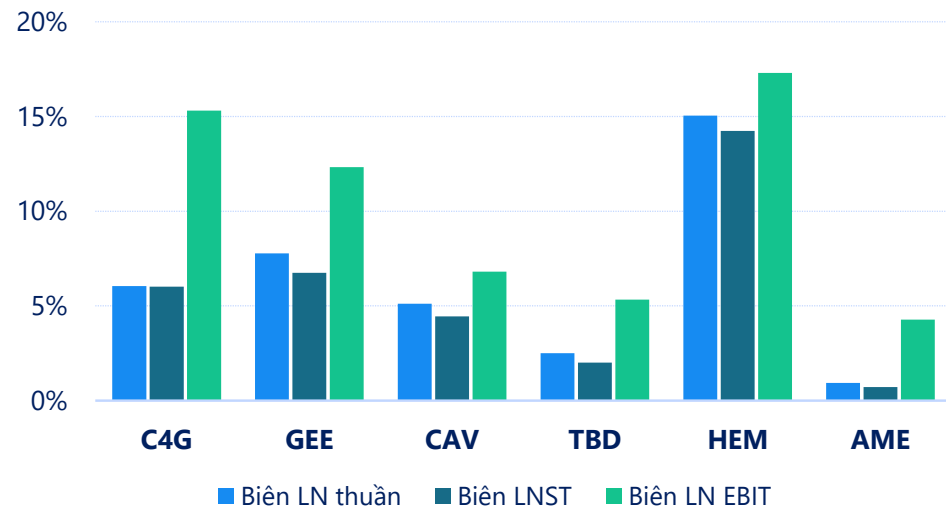
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - C4G

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>C4G</b>	1,788.5	-4.8%	105.1	0.3%	5.9%	5.6%
<b>GEE</b>	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
<b>CAV</b>	6,897.3	-19.3%	311.2	17.8%	4.5%	3.1%
<b>TBD</b>	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
<b>HEM</b>	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%
<b>AME</b>	1,347	-23.0%	8	-49.3%	0.6%	0.9%

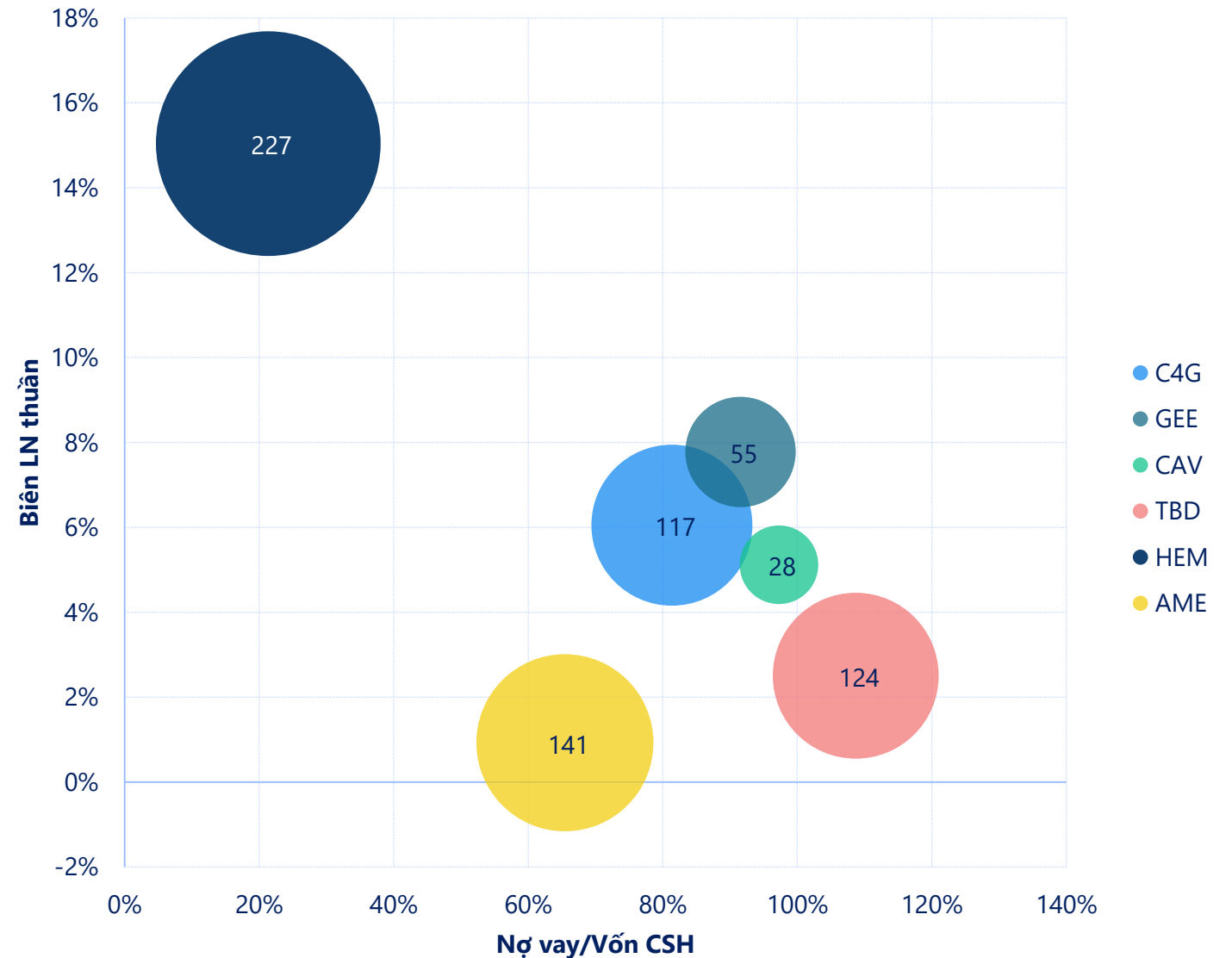
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)